

# UNIT 7: TRAFFIC

## I. NEW WORDS.

cycle (v)	/saɪkl/	đạp xe
traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/	sự kẹt xe
park (v)	/pɑ:k/	đỗ xe
pavement (n)	/'peɪvmənt/	vỉa hè (cho người đi bộ)
railway station (n)	/'reɪlweɪ,steɪʃn/	nhà ga xe lửa
safely (adv)	/'seɪflɪ/	an toàn
safety (n)	/'seɪftɪ/	sự an toàn
seatbelt (n)	/'si:t'belɪ/	dây an toàn
traffic rule (n)	/'træflɪk ru:l/	luật giao thông
train (n)	/treɪn/	tàu hỏa
roof (n)	/ru:f/	nóc xe, mái nhà
illegal (adj)	/ɪ'li:gɪl/	bất hợp pháp
reverse (n)	/rɪ'ves/	quay đầu xe
boat (n)	/bəʊt/	con thuyền
fly (v)	/flaɪ/	lái máy bay
helicopter (n)	/'helɪkɒptər/	máy bay trực thăng
triangle (n)	/'traɪæŋgl/	hình tam giác
vehicle (n)	/'vi:kəl/	phương tiện giao thông
plane (n)	/pleɪn/	máy bay
prohibitive (adj)	/prə'hɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
road sign	/rəʊd saɪn/	biển báo giao thông
ship (n)	/ʃɪp/	tàu thủy
tricycle (n)	/trɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh

## II. GRAMMAR.

1. Hỏi trả lời khoảng cách giữa 2 nơi.	How far is it from ___ to ___? (Từ ___ đến ___ bao xa?) It's (about) ___ meter(s)/ kilometer(s)?	How far is it from your house to school? It's about 1 kilometer.
2. Từng, Đã từng	Used to (+) S+ Used to + Verb. (-) S + did not use to Verb. (?) Did(n't) + subject + use to Verb?	I used to live in London. I didn't use to stay up late when I was 5. Did he use to work here very late at night?

### III. PRACTICE.

Complete the words of traffic with the missing letters. (Viết các chữ cái còn thiếu)

1. r _ _ d	5. m _ to _ i _ t	9. tra _ fic l _ g _ ts
2. st _ e _ t	6. p _ dest _ i _ n	10. t _ af _ ic ru _ es
3. cr _ ss _ oa _	7. pa _ em _ n _	
4. cy _ l _ st	8. tr _ ff _ c s _ gn	

Complete the sentences with the words from the box. (Hoàn thành các câu với các từ trong khung.)

Safely      Sign      Crossroad      Pilot      Rush hour      Traffic jam

1. We were stuck in a \_\_\_\_\_ for an hour this morning.
2. Go straight to the second \_\_\_\_\_ --and then turn left
3. The roads and streets always become crowded in \_\_\_\_\_
4. You mustn't turn right when you see the \_\_\_\_\_ of No right turn
5. For your \_\_\_\_\_, we recommend you keep your seatbelt fastened during the light
6. My brother is learning to fly the planes. He wants to become a \_\_\_\_\_

Complete the sentences with should/ shouldn't. (Hoàn thành các câu với should/ shouldn't.)

1. You look tired. You \_\_\_\_\_ go to bed early.
2. She is gaining weight fast. She \_\_\_\_\_ eat less.
3. It's a very dangerous area. You \_\_\_\_\_ go there.
4. If you drank, you \_\_\_\_\_ drive your car.
5. The road is bumpy. You \_\_\_\_\_ drive carefully.
6. Students \_\_\_\_\_ listen to their teacher.
7. He \_\_\_\_\_ smoke a lot because it's not good for his health.
8. You \_\_\_\_\_ drive on the pavement. It's for pedestrians.
9. The film is very interesting. You \_\_\_\_\_ watch it.
10. Her mother is in hospital. She \_\_\_\_\_ visit her.

**Choose the correct option in brackets.(chọn phương án đúng.)**

1. The post office is very (near / far) my house.
2. She is ill. She (should / shouldn't) go to the beach.
3. How far (it is / is it) from the bus stop to your school?
4. (It is/They are) 5 kilometres from here.
5. Is her place is very far (to/from) your place?
6. He(should/shouldn't) fasten the seatbelt when he is in car.
7. How(far/long) does it take to get there by bike?
8. It takes (he / him) 15 minutes to walk to school.
9. Nha Trang is (about / very) 450 kilometres from Ho Chi Minh City.
10. It is not very far. It is only 300 (metre / metres) from my house.

**Write complete sentences.(Viết câu hoàn chỉnh dùng các từ và cụm từ đã cho.)**

1. How far / your house / the school/?

-----  
2. Quang Nam/about 70 kilometres/Da Nang/.

-----  
3. Their house/very near/the beach/.

-----  
4. Ha Noi/very far/Ho Chi Minh City/?

-----  
5. How long/take/you/cycle/the club/?

-----  
6. My father/always / go to work/car /.